



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng (Một trăm sáu một tỷ đồng), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Lê Văn Minh	Chủ tịch HĐQT
Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch HĐQT
Phạm Hữu Tuấn	Thành viên HĐQT
Ngô Văn Bình	Thành viên HĐQT
Lê Tăng Đức	Thành viên HĐQT
Hoàng Đức Hiền	Thành viên HĐQT

Bổ nhiệm ngày 16/03/2013

Miễn nhiệm ngày 16/03/2013

Các thành viên Ban Giám đốc bao gồm

Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ngô Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Trần Công Văn	Trưởng Ban kiểm soát	
Lã Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16/03/2013
Đoàn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 16/03/2013
Đỗ Thị Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16/03/2013
Phạm Hùng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16/03/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Đoàn Ngọc Hoàn



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 2170/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam được lập ngày 15/07/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại ngày 30/06/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT: 0692-2013-126-1

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT: 0895-2013-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.508.021.757	146.102.308.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50.955.974.265	71.898.521.518
1. Tiền	111		50.955.974.265	71.898.521.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	33.058.234.827	32.927.485.449
1. Đầu tư ngắn hạn	121		33.659.497.958	33.663.974.738
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(601.263.131)	(736.489.289)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	72.332.942.166	39.728.467.620
1. Phải thu khách hàng	131		633.023.950	-
2. Trả trước cho người bán	132		1.464.832.700	461.970.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		57.539.578.294	29.645.361.126
5. Các khoản phải thu khác	138		13.219.946.846	10.151.194.458
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(524.439.624)	(530.058.664)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.160.870.499	1.547.834.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		382.757.024	195.774.126
3. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.006.029	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		203.882.199	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.560.225.247	1.352.060.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.090.232.951	62.741.887.138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.215.271.679	21.952.935.135
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	3.280.507.156	4.195.876.249
- Nguyên giá	222		13.814.069.003	15.145.330.522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.533.561.847)	(10.949.454.273)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	15.934.764.523	17.757.058.886
- Nguyên giá	228		31.307.626.930	31.307.626.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.372.862.407)	(13.550.568.044)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	37.000.000.000	37.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		17.000.000.000	17.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.874.961.272	3.788.952.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	749.492.474	970.984.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2.675.848.798	2.401.667.153
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	449.620.000	416.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		218.508.254.708	208.844.105.060

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.583.073.087	45.081.727.306
I. Nợ ngắn hạn	310		54.583.073.087	45.081.727.306
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		2.485.710.480	1.096.708.614
3. Người mua trả tiền trước	313		221.200.000	70.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	230.307.782	480.033.027
5. Phải trả người lao động	315		509.129.102	404.649.894
6. Chi phí phải trả	316		747.759.656	781.685.648
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.205.066.293	1.173.022.428
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	47.805.565.086	38.703.614.070
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		81.900	73.900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.000	1.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.346.483	45.346.483
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.13	1.332.905.305	2.326.592.242
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.015.181.621	163.762.468.663
I. Vốn chủ sở hữu	410		164.015.181.621	163.762.468.663
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		271.963.694	271.963.694
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.471.254.233	2.218.541.275
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		218.598.254.708	208.844.195.969

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		1.330.249.860.000	654.346.080.000
Trong đó			-	-
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		1.283.364.360.000	595.902.330.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		-	-
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		1.283.364.360.000	595.902.330.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		-	-
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		16.214.700.000	23.696.650.000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		16.214.700.000	23.696.650.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		29.575.800.000	34.747.100.000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		29.575.800.000	34.747.100.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037		1.095.000.000	-
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		1.095.000.000	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	13.662.724.971	16.620.105.228
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.124.408.485	4.456.664.804
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.432.509.836	1.738.674.431
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		52.575.636	182.272.728
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		1.302.307.910	1.294.361.826
- Doanh thu khác	01.9		5.750.923.104	8.948.131.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		13.662.724.971	16.620.105.228
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.15	5.276.552.167	2.691.481.924
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		8.386.172.804	13.928.623.304
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.046.945.390	12.203.830.496
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		339.227.414	1.724.792.808
8. Thu nhập khác	31		1.125.222.327	10.204.069
9. Chi phí khác	32		1.150.168.408	3.089.292
10. Lợi nhuận khác	40		(24.946.081)	7.114.777
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		314.281.333	1.731.907.585
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	61.568.375	543.494.248
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		252.712.958	1.188.413.337
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17	16	74

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc




Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		314.281.333	1.731.907.585
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	2.614.611.448	3.002.247.689
- Các khoản dự phòng	04	(140.845.198)	(2.549.287.345)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(8.158.486.859)	(8.948.131.439)
- Chi phí lãi vay	08	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	(5.370.439.276)	(6.763.263.510)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10	(34.164.094.796)	23.407.307.652
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	12	9.871.167.224	22.535.111.120
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	34.509.478	54.861.578
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(635.272.017)	245.650.632
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.569.996.995	5.027.001.782
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.694.132.392)	44.506.669.254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2.495.633.320)	(49.850.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	23	1.097.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(35.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25	-	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30	5.161.945.732	9.055.139.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.763.585.139	(20.994.710.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40	(12.000.000)	(109.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.000.000)	(109.500.000)
	50		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.942.547.253)	23.402.458.458
	60		
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61	71.898.521.518	35.231.682.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		50.955.974.265	58.634.140.773

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu kỳ				Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ			
		Kỳ trước		Kỳ này		Tăng		Giảm		Tăng		Kỳ trước	
đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000			-		-		-		161.000.000.000	161.000.000.000
ng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
nh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
nh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
đầu tư phát triển		271.963.694	271.963.694	271.963.694	271.963.694	-	-	-	-	-	-	271.963.694	271.963.694
dự phòng tài chính		271.963.694	271.963.694	271.963.694	271.963.694	-	-	-	-	-	-	271.963.694	271.963.694
quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		104.455.452	2.218.541.275	2.114.085.823	2.114.085.823	-	-	-	-	252.712.958	-	2.218.541.275	2.471.254.233
i nhuận chưa phân phối		161.648.382.840	163.762.468.663	2.114.085.823	2.114.085.823	-	-	-	-	252.712.958	-	163.762.468.663	164.015.181.621
Cộng													

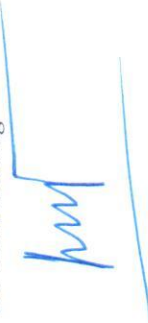
Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013



Đoàn Ngọc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 08 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc

niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2013	01/01/2013
<i>Công ty</i>	3.150.409.179	33.194.907.448
Tiền mặt	55.486.576	269.901.661
Tiền gửi ngân hàng	277.254.886	425.005.787
Các khoản tương đương tiền	2.800.000.000	32.500.000.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	17.667.717	
<i>Tiền của nhà đầu tư</i>	47.805.565.086	38.703.614.070
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	45.407.541.351	32.007.018.388
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.398.023.735	6.696.595.682
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	50.955.974.265	71.898.521.518

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<i>a) Cửa công ty chứng khoán</i>	28.900	220.091.000
- Cổ phiếu	28.900	220.091.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<i>b) Cửa nhà đầu tư</i>	250.317.728	2.008.141.705.800
- Cổ phiếu	250.102.328	2.004.908.998.800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	215.400	3.232.707.000
Tổng cộng	250.346.628	2.008.361.796.800

h hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
ng khoán thương mại	1.779.842	1.777.792	24.659.497.958	24.663.974.738	11.810.241	8.024.451	601.263.131	736.489.289	24.068.981.809	23.934.509.900
hiếu Cty Niêm yết	49.841	55.291	1.067.477.958	1.146.954.738	11.810.241	8.024.451	601.263.131	736.489.289	477.961.809	418.489.900
	10.000	10.000	207.866.000	207.866.000			155.866.000	166.866.000	52.000.000	41.000.000
	28.664	28.664	655.133.400	655.133.400			328.363.800	411.489.400	326.769.600	243.644.000
ổ phiếu khác	11.177	16.627	204.478.558	283.955.338	11.810.241	8.024.451	117.033.331	158.133.889	99.192.209	133.845.900
hiếu Cty chưa Niêm yết	1.730.000	1.722.500	23.591.020.000	23.516.020.000	-	-	-	-	23.591.020.000	23.516.020.000
ty Cổ phần Nhựa Việt	50.000	50.000	525.000.000	525.000.000					525.000.000	525.000.000
ty Cổ phần May Việt	30.000	30.000	966.020.000	966.020.000					966.020.000	966.020.000
ty Cổ phần Dầu tư Phát	400.000	400.000	9.600.000.000	9.600.000.000					9.600.000.000	9.600.000.000
ty Cổ phần Dầu tư và	-	500.000	-	5.000.000.000						5.000.000.000
n Ròng Vàng	-	742.500	-	7.425.000.000						7.425.000.000
ty Cổ phần Dầu tư và	650.000	-	6.500.000.000	-						
n Thế giới vàng	600.000	-	6.000.000.000	-					6.500.000.000	
ty Cổ phần Dầu tư	1	1	1.000.000	1.000.000					6.000.000.000	
Nghiệp	1	1	1.000.000	1.000.000						
ty Cổ phần Dầu tư Tài			9.000.000.000	9.000.000.000					9.000.000.000	
i phiếu										
tiêu ngắn hạn khác										
ồng hợp tác kinh doanh										
ông ty cổ phần Trường	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-	-	9.000.000.000	-
hành Hoá (ngắn hạn)										

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
III. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
Mua cổ phần của Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
IV. Đầu tư dài hạn khác			20.000.000.000	20.000.000.000	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	

(*) Ghi chú:

Những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị thị trường của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị trên sổ sách kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu									
Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
hải thu của khách hàng và trả trước người									
hải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	461.970.700			3.093.088.398	1.457.202.448	2.097.856.650			
hải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	29.645.361.126	-	-	1.140.926.432.535	1.113.032.215.367	57.539.578.294			
hải thu khách hàng về GDCK				43.411.000	43.411.000				
hải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát h) chứng khoán	29.159.205.026			1.140.865.021.535	1.112.881.554.367	57.142.672.194			
hải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	486.156.100			18.000.000	107.250.000	396.906.100			
hải thu thành viên khác									
hải thu nội bộ									
hải thu khác	10.151.194.458	565.421.387	530.058.664	-	-	13.219.946.846	559.802.347	524.439.624	
Tổng cộng	40.258.526.284	565.421.387	530.058.664	1.183.242.744.070	1.150.643.888.564	72.857.381.790	559.802.347	524.439.624	

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Tạm ứng	1.545.225.247	1.337.060.118
Cộng	1.560.225.247	1.352.060.118

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	8.975.197.684	4.989.099.600	-	1.181.033.238	15.145.330.522
Số tăng trong kỳ	1.169.643.400	-	-	-	1.169.643.400
- Mua trong kỳ	1.027.116.400	-	-	-	1.027.116.400
- Tăng khác	142.527.000	-	-	-	142.527.000
Số giảm trong kỳ	73.897.919	2.284.480.000	-	142.527.000	2.500.904.919
- Thanh lý	73.897.919	2.284.480.000	-	-	2.358.377.919
- Giảm khác	-	-	-	142.527.000	142.527.000
Tại ngày 30/06/2013	10.070.943.165	2.704.619.600	-	1.038.506.238	13.814.069.003
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	8.257.281.018	1.787.847.071	-	904.326.184	10.949.454.273
Số tăng trong kỳ	424.669.825	328.302.140	-	39.345.120	792.317.085
- Khấu hao trong kỳ	424.669.825	328.302.140	-	39.345.120	792.317.085
Số giảm trong kỳ	73.897.919	1.134.311.592	-	-	1.208.209.511
- Thanh lý	73.897.919	1.134.311.592	-	-	1.208.209.511
Tại ngày 30/06/2013	8.608.052.924	981.837.619	-	943.671.304	10.533.561.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	717.916.666	3.201.252.529	-	276.707.054	4.195.876.249
Tại ngày 30/06/2013	1.462.890.241	1.722.781.981	-	94.834.934	3.280.507.156

- Tổng nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là:

7.454.769.439 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	-	29.557.626.930	1.750.000.000	-	31.307.626.930
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	-	29.557.626.930	1.750.000.000	-	31.307.626.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	-	13.000.568.044	550.000.000	-	13.550.568.044
Số tăng trong năm	-	1.702.294.363	120.000.000	-	1.822.294.363
- Khấu hao trong năm	-	1.702.294.363	120.000.000	-	1.822.294.363
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2013	-	14.702.862.407	670.000.000	-	15.372.862.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	-	16.557.058.886	1.200.000.000	-	17.757.058.886
Tại ngày 30/06/2013	-	14.854.764.523	1.080.000.000	-	15.934.764.523

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn chi nhánh Đồng Nai	-	216.756.762
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh		187.594.700
Chi phí công cụ dụng cụ	749.492.474	59.517.827
Chi phí trước thành lập	-	507.115.561
Cộng	749.492.474	970.984.850

9 . Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Ký cược, ký quỹ dài hạn	449.620.000	416.300.000
Cộng	449.620.000	416.300.000

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
Thuế giá trị gia tăng	-	58.071.563
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	369.821.443
Thuế thu nhập cá nhân	230.307.782	7.655.763
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	44.484.258
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	230.307.782	480.033.027

11 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	97.382.511	119.197.353
Bảo hiểm xã hội	75.250.229	140.438.259
Bảo hiểm y tế	17.200.082	28.503.518
Bảo hiểm thất nghiệp	5.855.528	11.240.708
Phải trả cổ tức	708.840.000	720.840.000
Phải trả phải nộp khác	300.537.943	152.802.590
Cộng	1.205.066.293	1.173.022.428

12 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2013	01/01/2013
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	10.979.158.000	24.362.556.000
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	24.430.000	70.520.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	36.801.977.086	14.270.538.070
Cộng	47.805.565.086	38.703.614.070

13 . Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền cho thuê nhà nhận trước	1.332.905.305	2.326.592.242
Cộng	1.332.905.305	2.326.592.242

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.124.408.485	4.456.664.804
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.432.509.836	1.738.674.431
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	52.575.636	182.272.728
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.302.307.910	1.294.361.826
- Doanh thu khác	5.750.923.104	8.948.131.439
Cộng	13.662.724.971	16.620.105.228

15 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí kinh doanh chứng khoán	5.276.552.167	2.691.481.924
Cộng	5.276.552.167	2.691.481.924

16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN	61.568.375	543.494.248
Cộng	61.568.375	543.494.248

Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này
Lợi nhuận trước thuế	314.281.333
Các khoản điều chỉnh	(68.007.834)
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	176.236.784
<i>Cổ tức được chia</i>	(244.244.618)
Thu nhập tính thuế	246.273.499
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ	61.568.375
Thuế TNDN được miễn giảm	-
Thuế TNDN trong kỳ	61.568.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	252.712.958	1.188.413.337
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	252.712.958	1.188.413.337
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.100.000	16.100.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	74

VIII Những thông tin khác**1 . Điều chỉnh hồi tố**

Công ty thực hiện phân loại lại số đầu năm chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh" sang "Đầu tư dài hạn khác".

Chỉ tiêu trên bảng Cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2012	Số liệu tại ngày 31/12/2012 đã điều chỉnh	Chênh lệch
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	37.000.000.000	-	37.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn		17.000.000.000	(17.000.000.000)
2. Đầu tư dài hạn khác	-	20.000.000.000	(20.000.000.000)

2 . Thông tin về các bên liên quan

Thủ lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
Tổng

Kỳ này

240.000.000

240.000.000

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	50.955.974.265	71.898.521.518	50.955.974.265	71.898.521.518
Các khoản đầu tư tài chính	70.659.497.958	70.663.974.738	70.058.234.827	69.927.485.449
<i>Ngắn hạn</i>	33.659.497.958	33.663.974.738	33.058.234.827	32.927.485.449
<i>Dài hạn</i>	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
Trả trước cho người bán	1.464.832.700	461.970.700	1.464.832.700	461.970.700
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	57.539.578.294	29.645.361.126	57.539.578.294	29.645.361.126
Các khoản phải thu khác	13.219.946.846	10.151.194.458	12.695.507.222	9.621.135.794
Tài sản ngắn hạn khác	1.560.225.247	1.352.060.118	1.560.225.247	1.352.060.118
Cộng	195.400.055.310	184.173.082.658	194.274.352.555	182.906.534.705
B. Nợ phải trả				
Phải trả người bán	2.485.710.480	1.096.708.614	2.485.710.480	
Phải trả người lao động	509.129.102	404.649.894	509.129.102	404.649.894
Chi phí phải trả	747.759.656	781.685.648	747.759.656	781.685.648
Các khoản phải trả khác	1.205.066.293	1.173.022.428	1.205.066.293	1.173.022.428
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	47.805.565.086	38.703.614.070	47.805.565.086	38.703.614.070
Cộng	52.753.230.617	42.159.680.654	52.753.230.617	41.062.972.040

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán	1.096.708.614	-	-	1.096.708.614
Phải trả người lao động	404.649.894	-	-	404.649.894
Chi phí phải trả	781.685.648	-	-	781.685.648
Các khoản phải trả khác	1.173.022.428	-	-	1.173.022.428
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	38.703.614.070	-	-	38.703.614.070
Cộng	42.159.680.654	-	-	42.159.680.654
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	2.485.710.480	-	-	2.485.710.480
Phải trả người lao động	509.129.102	-	-	509.129.102
Chi phí phải trả	747.759.656	-	-	747.759.656
Các khoản phải trả khác	1.205.066.293	-	-	1.205.066.293
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	47.805.565.086	-	-	47.805.565.086
Cộng	52.753.230.617	-	-	52.753.230.617

Các khoản phải trả có xu hướng tăng lên so với đầu năm, tuy nhiên các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của đơn vị là tốt. Mặt khác dư lượng tiền và tương đương tiền là đủ nhiều để có thể đảm bảo không có rủi ro thanh toán xảy ra.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỹ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn